

CTy CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

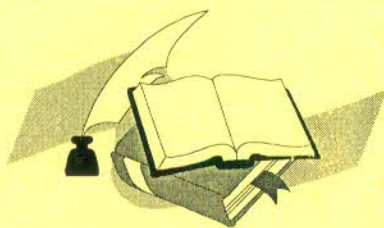
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2017

Kính gửi :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2017

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		57.438.891.025	48.653.058.891
I. Tiền	110	VI.1	43.455.126.357	4.734.270.324
1. Tiền	111		2.126.651.397	2.634.270.324
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.328.474.960	2.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	4.054.177.778	32.885.920.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.054.177.778	32.885.920.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.900.639.266	10.240.440.101
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	6.813.599.447	6.062.583.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.021.987.233	3.018.987.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	1.249.434.726	2.333.322.520
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.184.382.140)	(1.174.452.789)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.840.000	8.128.205
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3.840.000	8.128.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.107.624	784.300.261
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	25.107.624	149.085.710
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	-	635.214.551
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		196.562.282.471	205.538.033.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		175.243.499.741	185.394.033.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	175.243.499.741	185.394.033.271
- Nguyên giá	222		282.676.847.580	292.612.429.789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107.433.347.839)	(107.218.396.518)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	7.617.900.912	6.222.064.724
- Nguyên giá	231		23.756.618.881	20.668.542.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(16.138.717.969)	(14.446.478.230)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.881.818	200.881.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200.881.818	200.881.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		13.500.000.000	13.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	13.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.500.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	221.053.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	-	221.053.471
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		254.001.173.496	254.191.092.175
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6.883.853.575	8.868.522.826
I. Nợ ngắn hạn	310		6.883.853.575	8.868.522.826
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.12	3.118.886.559	3.014.843.292
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		177.997.574	6.141.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	612.760.468	699.930.513
4. Phải trả người lao động	314	VI.18	1.333.428.781	3.813.359.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	587.767.395	554.669.796
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	305.024.882
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.16	1.053.012.798	474.553.628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.15	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		247.117.319.921	245.322.569.349
I- Vốn chủ sở hữu	410		247.117.319.921	245.322.569.349
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.18	245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư và phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.726.829.921	(67.920.651)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.375.913.631	(67.920.651)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.649.083.710)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		254.001.173.496	254.191.092.175
(440 = 300 + 400)				

Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Quang Long

Mai Đình Vũ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11.344.734.651	12.409.713.877	53.206.029.764	50.319.025.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu :	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.344.734.651	12.409.713.877	53.206.029.764	50.319.025.080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	8.902.394.331	8.382.332.655	36.252.518.694	34.445.421.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.442.340.320	4.027.381.222	16.953.511.070	15.873.603.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	634.571.883	601.048.160	2.488.937.988	2.895.676.094
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	847.117	317.229	7.717.188	116.637.069
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	104.513.889
8. Chi phí bán hàng	25		-	45.853.000	141.830.000	59.283.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.704.126.325	3.935.287.165	16.661.173.682	16.107.579.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		(1.628.061.239)	646.971.988	2.631.728.188	2.485.780.212
11. Thu nhập khác	31		1.949.000.000	40.905.000	2.007.250.000	91.113.000
12. Chi phí khác	32		1.905.824.257	-	1.905.824.257	37.768.017
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		43.175.743	40.905.000	101.425.743	53.344.983
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.584.885.496)	687.876.988	2.733.153.931	2.539.125.195
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	64.198.214	(83.554.362)	938.403.359	8.992.529
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.649.083.710)	771.431.350	1.794.750.572	2.530.132.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(67)	31	73	103
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					


Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập biểu



Phạm Quang Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Lạc Khôi

Tổng Giám đốc



Mai Đình Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ)


(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2017

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		57.842.952.518	53.742.662.132
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.711.953.870)	(32.768.720.330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.973.367.222)	(15.259.869.572)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(104.513.889)
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(644.207.080)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.021.527.679	3.745.316.684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.082.514.349)	(11.656.618.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		9.096.644.756	(2.945.950.857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.268.555.689)	(2.637.490.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.949.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.901.932.301)	(32.885.920.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.991.800.000	51.124.646.576
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		853.919.044	661.934.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.624.231.054	2.763.170.162
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		38.720.875.810	(182.780.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.734.270.324	4.916.608.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(19.777)	442.904
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	43.455.126.357	4.734.270.324

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phạm Quang Long


Nguyễn Bảo Khai

Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2018
Tổng Giám đốc




Mai Đình Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.733.153.931	2.539.125.195
2. Điều chỉnh cho các khoản			6.612.952.816	7.650.684.423
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.799.173.330	10.315.362.917
- Các khoản dự phòng	03		9.929.351	66.165.052
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(421.393)	(7.692.892)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.195.728.472)	(2.827.664.543)
- Chi phí lãi vay	06		-	104.513.889
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.346.106.747	10.189.809.618
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.310.007.030	560.084.971
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.288.205	1.189.835
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(2.908.788.783)	(13.468.748.116)
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp			-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		345.031.557	520.433.804
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(104.513.889)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(644.207.080)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.096.644.756	(2.945.950.857)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.268.555.689)	(2.637.490.962)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.949.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.901.932.301)	(32.885.920.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.991.800.000	51.124.646.576
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		853.919.044	661.934.548
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.624.231.054	2.763.170.162
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		38.720.875.810	(182.780.695)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.734.270.324	4.916.608.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(19.777)	442.904
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		43.455.126.357	4.734.270.324

Người lập biểu

Phạm Quang Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Lạc Khải



Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Trưởng Giám đốc

Mai Đình Vũ

CTY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG
05 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ khai thác cảng
- Ngành nghề kinh doanh :
 - Bốc xếp hàng hóa
 - Dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực
 - Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ
 - Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng thông qua Cảng ...

* Tổng số nhân viên : 109 người (Trong đó : Nhân viên quản lý : 24 người)
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Cổ đông lớn:
 - UBND tỉnh Khánh Hòa nắm giữ 61,41% vốn điều lệ từ 13/6/2016. Từ 5/9/2017 còn 6,4% vốn điều lệ do thoái vốn.
 - Công ty CP Vinpearl nắm giữ 30,53% vốn điều lệ từ 22/12/2016. Từ 5/9/2017 chiếm 85,55% vốn điều lệ do mua thêm.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính
Công ty áp dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ ngày 01/01/2015.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- Chế độ kế toán áp dụng :
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính đã ban hành có hiệu lực
- Hình thức kế toán áp dụng : NHẬT KÝ CHỨNG TỬ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Báo cáo tài chính sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán
Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỉ giá của ngân hàng Công thương Khánh Hòa công bố tại ngày giao dịch và xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày lập báo cáo tài chính hàng năm theo tỷ giá NH Công thương và tuân thủ theo chuẩn mực Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thông tư 200/2014/TT-BTC.

* Tỷ giá sử dụng qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2016 :	22.710
	31/12/2017 :	22.670
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Tuân thủ theo thông tư 200/2014/TT-BTC và các qui định của Nhà nước có hiệu lực.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Nguyên tắc tính giá trị hàng tồn kho :được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Đối với tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cảng Nha Trang, nguyên giá được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả SXKD của nhiều kỳ kế toán và kết chuyển các chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đầu tư của các cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 -Doanh thu và thu nhập khác và hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất bán trong kỳ. Ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐSĐT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT ...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán ; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản pháp luật có hiệu lực khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Trợ cấp thôi việc :

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

- Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	VND (kể cả qui đổi)	USD	VND (kể cả qui đổi)
- Tiền mặt		482.152.337		352.139.081
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	494,43	1.644.499.060	494,43	2.282.131.243
- Các khoản tương đương tiền(gửi kỳ hạn <=3T)		41.328.474.960		2.100.000.000
Cộng	494,43	43.455.126.357	494,43	4.734.270.324

2 - Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị CP
- Tổng giá trị

trái phiếu

- Các khoản

đầu tư khác

- Lý do thay đổi

+ Số lượng

+ Về giá trị

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào

công ty con:

Cty TNHH

MTV Đầu tư

XD Cảng Vân

Phong

- Đầu tư vào

đơn vị khác

(Cty TNHH

Cảng Vân

Phong);

Tổng cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	4.054.177.778	4.054.177.778	32.885.920.000	32.885.920.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.054.177.778	4.054.177.778	32.885.920.000	32.885.920.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con: Cty TNHH MTV Đầu tư XD Cảng Vân Phong						
- Đầu tư vào đơn vị khác (Cty TNHH Cảng Vân Phong);	13.500.000.000					
Tổng cộng	13.500.000.000			13.500.000.000		

3 - Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

- * Phải thu các bên liên quan:

- * Các khoản phải thu khách hàng khác:

- Cty TNHH Thịnh Đức Tiến

Số cuối năm

6.813.599.447

-

6.813.599.447

1.113.663.875

Số đầu năm

6.062.583.137

-

6.062.583.137

895.789.125

- Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH	2.349.658.815	1.934.925.025
- Cty TNHH Hải Long, NT	678.568.214	257.485.980
- Khách hàng khác	2.671.708.543	2.974.383.007

b. Phải thu khách hàng dài hạn

4 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Nam Long	2.845.926.155	2.845.926.155
- Các khoản trả người bán ngắn hạn khác	176.061.078	173.061.078
Cộng	3.021.987.233	3.018.987.233

5 - Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1.249.434.726	2.333.322.520
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-
- Phải thu tạm ứng người lao động;	5.000.000	202.600.000
- Phải thu bên liên quan-UBND tỉnh K/Hoà(phí thẩm định giá)	-	100.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	810.023.485	810.023.485
- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	338.512.241	1.005.668.035
- Phải thu Chi cục hàng hải Phía Nam	95.899.000	95.899.000
- Phải thu khác.	-	119.132.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.249.434.726	2.333.322.520

6 - Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

* Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Công ty TNHH Quỳnh Hưng	150.000.000	-	150.000.000	- Thuê tàu
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	171.812.078	-	171.812.078	- XD CB
- Cty CP Vinalines Nha Trang	167.927.170	-	167.927.170	- Dịch vụ
- Cty CP Vận tải dầu khí VN- CN Khánh Hoà	62.236.946	-	62.236.946	- Dịch vụ
- Các khoản quá hạn khác	649.110.546	16.704.600	631.156.946	8.680.351
* Khả năng thu hồi nợ Phải thu quá hạn.				
Cộng	1.201.086.740	16.704.600	1.183.133.140	8.680.351

7 - Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	3.840.000	-	7.055.384	-
- Công cụ, dụng cụ;	-	-	1.072.821	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
Cộng	3.840.000	-	8.128.205	-

8 - Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- XDCB

Cộng

Số cuối năm

200.881.818

Số đầu năm

200.881.818

200.881.818

200.881.818

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PTiện VTài TDẫn	TBị DCụ Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình :					
1. Số dư đầu năm :	275.155.548.966	1.260.331.544	16.164.476.926	32.072.353	292.612.429.789
2. Tăng trong kỳ	133.907.465	205.365.000	-	52.600.000	391.872.465
- Mua trong năm	-	205.365.000	-	52.600.000	257.965.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	133.907.465	-	-	-	133.907.465
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(1.225.676.530)	(283.340.000)	(8.818.438.144)	-	(10.327.454.674)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(283.340.000)	(8.818.438.144)	-	(9.101.778.144)
- Giảm khác	(1.225.676.530)	-	-	-	(1.225.676.530)
4. Số dư cuối năm	274.063.779.901	1.182.356.544	7.346.038.782	84.672.353	282.676.847.580
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm :	92.443.980.397	1.121.682.676	13.631.405.329	21.328.116	107.218.396.518
2. Tăng trong kỳ	8.234.255.221	54.331.054	864.316.532	5.100.639	9.158.003.446
- Khấu hao trong năm	8.234.255.221	54.331.054	864.316.532	5.100.639	9.158.003.446
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(51.069.855)	(283.340.000)	(8.608.642.270)	-	(8.943.052.125)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(283.340.000)	(8.608.642.270)	-	(8.891.982.270)
- Giảm khác	(51.069.855)	-	-	-	(51.069.855)
4. Số dư cuối năm	100.627.165.763	892.673.730	5.887.079.591	26.428.755	107.433.347.839
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	182.711.568.569	138.648.868	2.533.071.597	10.744.237	185.394.033.271
- Tại ngày cuối năm	173.436.614.138	289.682.814	1.458.959.191	58.243.598	175.243.499.741

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

3.616.321.203

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

-

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	20.668.542.954	3.088.075.927	-	23.756.618.881
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	20.668.542.954	3.088.075.927	-	23.756.618.881
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	(14.446.478.230)	(1.692.239.739)	-	(16.138.717.969)
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	(14.446.478.230)	(1.692.239.739)	-	(16.138.717.969)

- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	6.222.064.724	1.395.836.188	-	7.617.900.912
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	6.222.064.724	1.395.836.188	-	7.617.900.912
- Nhà và quyền sử dụng đất				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Lợi thế kinh doanh

- Chi phí nhiên liệu

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Chi phí bảo hiểm

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Chi phí sửa chữa tàu

- Các khoản khác

Số cuối năm
25.107.624

Số đầu năm
149.085.710

-
10.252.373 125.235.059

-
1.702.043 2.391.575

13.153.208 21.459.076

-
221.053.471

-
221.053.471

-
Cộng 25.107.624 370.139.181

12 - Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân

- Công ty TNHH Tân Vĩnh Phúc, Nha Trang

- Cty TNHH Tư vấn Đức Anh

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

3.118.886.559 3.014.843.292

2.609.002.399 2.609.002.399

- 220.047.850

329.761.500 -

180.122.660 - 185.793.043

-
Cộng 3.118.886.559 3.014.843.292

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

13 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn :

- Công ty TNHH TMDV Xây dựng Khánh Vĩnh

- Cty TNHH TM&DV VINA TITUS

- Cty TNHH cement Khánh Hoà

- Bà Phạm Hồng Thắm

- Cty TNHH Châu Vũ

- Cty TNHH TM&DV Danh Phát

- Các khoản người mua trả tiền trước khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

-	3.693.800
47.908.000	-
34.375.000	-
25.000.000	-
24.127.500	-
22.500.000	-
24.087.074	2.447.324
177.997.574	6.141.124

14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp LK	Đã nộp LK	Số cuối năm
- Thuế GTGT	612.690.159	3.173.134.091	3.557.700.211	228.124.039
- Thuế TNDN	(635.214.551)	938.403.359	-	303.188.808
- Thuế thu nhập cá nhân	87.240.354	301.677.321	307.470.054	81.447.621
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.744.568.700	2.744.568.700	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	64.715.962	7.160.783.471	6.612.738.965	612.760.468

Đầu năm

Số cuối năm

a. Phải nộp

699.930.513

612.760.468

b. Phải thu

635.214.551



15 - Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Chi phí dịch vụ

- Chi phí hoa hồng

- Tiền ăn giữa ca

- Chi phí phải trả khác

b. Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

587.767.395	554.669.796
550.724.598	550.790.523
-	-
-	-
37.042.797	3.879.273
587.767.395	554.669.796

16 - Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

22.289.588	3.724.111
21.909.584	21.909.584
878.000.000	114.000.000
130.813.626	334.919.933
1.053.012.798	474.553.628

17 - Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b. Dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

-	305.024.882
-	-

* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận :

18 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	245.390.490.000	(2.598.053.317)	-	242.792.436.683
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	2.530.132.666	-	2.530.132.666
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	245.390.490.000	(67.920.651)	-	245.322.569.349
Số dư đầu năm nay	245.390.490.000	(67.920.651)	-	245.322.569.349
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	1.794.750.572	-	1.794.750.572
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	245.390.490.000	1.726.829.921	-	247.117.319.921

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Vinpearl Nha Trang	209.922.400.000	74.922.400.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.760.000.000	19.760.000.000
- UBND tỉnh Khánh Hòa	15.708.090.000	150.708.090.000
Cộng	245.390.490.000	245.390.490.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang Ký phát hành	24.539.049	24.539.049
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

19 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

*** Phải trả người lao động :**

Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên

(Tạm trích theo quỹ lương được duyệt năm trước)

Trong đó :

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ lương Ban Điều hành :	180.327.291	254.582.291
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát chưa chi :	45.000.000	45.000.000
- Quỹ lương đơn giá :	1.108.101.490	3.513.777.300

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
* Sản lượng thông qua (Tấn)	89.100	125.375
a. Tổng doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.461.677.951	10.780.096.605
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư :	1.883.056.700	1.629.617.272
Cộng	11.344.734.651	12.409.713.877
b. Trong đó : Doanh thu đối với các bên liên quan		
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
Cộng	-	-
3 - Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.458.810.257	8.062.573.032
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư (Chi phí trực tiếp)	443.584.074	319.759.623
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	8.902.394.331	8.382.332.655
4 - Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621.621.983	585.465.533
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	12.949.900	15.582.627
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	634.571.883	601.048.160
5 - Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	847.117	317.229
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	847.117	317.229

	Năm nay	Năm trước
6 - Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.949.000.000	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-
- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm;		-
- Các khoản khác.	-	40.905.000
Cộng	1.949.000.000	40.905.000
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	209.795.874	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	1.696.028.383	-
Cộng	1.905.824.257	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.704.126.325	3.935.287.165
- Chi phí nhân viên quản lý	1.737.519.239	1.891.588.435
- Chi phí vật liệu quản lý	40.778.797	26.313.053
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.180.000	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	138.555.867	135.925.866
- Thuế, phí và lệ phí	686.142.200	664.024.400
- Chi phí dự phòng	9.929.351	66.165.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.274.604	287.782.485
- Chi phí bằng tiền khác	1.838.746.267	863.487.874
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	-	45.853.000
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	45.853.000
- Chi phí bằng tiền khác	-	45.853.000
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.556.756	439.687.321
- Chi phí nhân công	4.293.572.136	4.743.458.471
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.716.255.945	2.599.111.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.799.318.001	2.941.685.074
- Chi phí khác bằng tiền	2.534.817.818	1.639.530.326
Cộng	13.606.520.656	12.363.472.820
Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.		
10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :	(1.584.885.496)	687.876.988
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	(947.692)	(8.580.140)
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	1.906.824.257	18.400.000
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN :	320.991.069	697.696.848
- Chuyển lỗ năm trước:	-	(2.538.969.657)
- Thuế suất thuế TNDN :	20%	20%
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	64.198.214	(83.554.362)
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64.198.214	(83.554.362)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Cảng cam kết không rút tiền gửi kỳ hạn trước hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu năm trước (từ 01/01 đến 31/12/2016) đã được công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, CN Nha Trang kiểm toán và được trình bày và phân loại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác :

+ Công ty đã giảm phần vốn góp tại công ty con TNHH Cảng Vân Phong còn 18 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 15% theo nghị quyết 01/NQ-HĐQT ngày 04/02/2017.

+ Ngày 05/9/2017, UBND tỉnh Khánh Hoà thoái vốn bán 13.500.000 cổ phiếu, còn nắm giữ 6,4% vốn điều lệ.

+ Ngày 05/9/2017, Cty CP Vinpearl mua thêm 13.500.000 cổ phiếu, nắm giữ 85,55% vốn điều lệ.

+ Công ty đang triển khai các nội dung công việc theo nghị quyết 05/NQ-HĐQT ngày 24/10/2017 của HĐQT.

Lập biểu

Phạm Quang Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Lạc Khải

Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mai Đình Vũ

CTY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG

CÂN ĐỐI PHÁT SINH QUÝ IV/2017

TK	ĐẦU KỶ		PHÁT SINH		CUỐI KỶ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	361.623.727	-	8.774.870.970	8.654.342.360	482.152.337	-
1111	361.623.727	-	8.774.870.970	8.654.342.360	482.152.337	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	2.991.502.164	-	52.343.804.000	53.690.807.104	1.644.499.060	-
1121	2.980.283.547	-	52.343.804.000	53.690.797.215	1.633.290.332	-
1122	11.218.617	-	-	9.889	11.208.728	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-	-	-
128	41.748.194.696	-	41.382.652.738	37.748.194.696	45.382.652.738	-
1281	41.748.194.696	-	41.382.652.738	37.748.194.696	45.382.652.738	-
1282	-	-	-	-	-	-
1283	-	-	-	-	-	-
1288	-	-	-	-	-	-
131	7.888.282.480	-	14.288.139.260	15.540.819.867	6.635.601.873	-
133	-	-	506.796.928	506.796.928	-	-
1331	-	-	486.260.428	486.260.428	-	-
1332	-	-	20.536.500	20.536.500	-	-
136	-	-	-	-	-	-
1361	-	-	-	-	-	-
1362	-	-	-	-	-	-
1363	-	-	-	-	-	-
1368	-	-	-	-	-	-
138	1.646.382.925	-	257.984.488	667.990.571	1.236.376.842	-
1381	-	-	-	-	-	-
1385	-	-	-	-	-	-
1388	1.646.382.925	-	257.984.488	667.990.571	1.236.376.842	-
141	36.500.000	-	394.397.040	425.897.040	5.000.000	-
152	3.840.000	-	-	-	3.840.000	-
153	1.695.831	-	-	1.695.831	-	-
1531	1.695.831	-	-	1.695.831	-	-
1532	-	-	-	-	-	-
1533	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-
154	-	-	8.458.810.257	8.458.810.257	-	-
156	-	-	-	-	-	-
171	-	-	-	-	-	-
211	291.573.260.724	-	205.365.000	9.101.778.144	282.676.847.580	-
2111	274.063.779.901	-	-	-	274.063.779.901	-
2112	1.260.331.544	-	205.365.000	283.340.000	1.182.356.544	-
2113	16.164.476.926	-	-	8.818.438.144	7.346.038.782	-
2114	84.672.353	-	-	-	84.672.353	-
2115	-	-	-	-	-	-
2118	-	-	-	-	-	-
212	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	129.747.792.133	8.891.982.270	2.716.255.945	-	123.572.065.808
2141	-	114.052.658.238	8.891.982.270	2.272.671.871	-	107.433.347.839
2147	-	15.695.133.895	-	443.584.074	-	16.138.717.969
217	23.756.618.881	-	-	-	23.756.618.881	-
221	-	-	-	-	-	-
228	13.500.000.000	-	-	-	13.500.000.000	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2281	13.500.000.000	-	-	-	13.500.000.000	-
2288	-	-	-	-	-	-
229	-	1.174.452.789	-	9.929.351	-	1.184.382.140
2291	-	-	-	-	-	-
2292	-	-	-	-	-	-
2293	-	1.174.452.789	-	9.929.351	-	1.184.382.140
2294	-	-	-	-	-	-
241	200.881.818	-	-	-	200.881.818	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	200.881.818	-	-	-	200.881.818	-
2413	-	-	-	-	-	-
242	1.762.246.989	-	52.602.830	1.789.742.195	25.107.624	-
243	-	-	-	-	-	-
244	-	-	-	-	-	-
331	408.775.378	-	1.774.486.340	2.280.161.044	-	96.899.326
333	68.100.550	1.164.454.691	2.783.021.507	2.299.427.834	-	612.760.468
3331	-	239.322.097	1.255.704.407	1.244.506.349	-	228.124.039
3333	-	-	-	-	-	-
3334	-	238.990.594	-	64.198.214	-	303.188.808
3335	68.100.550	-	155.032.900	304.581.071	-	81.447.621
3337	-	686.142.000	1.372.284.200	686.142.200	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	3.296.872.342	5.957.311.303	3.993.867.742	-	1.333.428.781
3341	-	3.296.872.342	5.648.402.178	3.684.958.617	-	1.333.428.781
3348	-	-	308.909.125	308.909.125	-	-
335	-	653.386.703	1.214.042.826	1.148.423.518	-	587.767.395
336	-	-	-	-	-	-
338	-	498.543.874	914.470.786	582.881.826	-	166.954.914
3381	-	-	-	-	-	-
3382	-	26.991.384	31.540.000	26.838.204	-	22.289.588
3383	-	39.953.684	349.593.269	331.549.169	-	21.909.584
3384	-	-	57.111.557	57.111.557	-	-
3385	-	-	-	-	-	-
3386	-	-	25.382.896	25.382.896	-	-
3387	-	308.843.064	450.843.064	142.000.000	-	-
3388	-	122.755.742	-	-	-	122.755.742
341	-	-	-	-	-	-
3411	-	-	-	-	-	-
3412	-	-	-	-	-	-
343	-	-	-	-	-	-
344	-	646.000.000	39.000.000	271.000.000	-	878.000.000
347	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
3521	-	-	-	-	-	-
3522	-	-	-	-	-	-
3523	-	-	-	-	-	-
3524	-	-	-	-	-	-
353	-	-	-	-	-	-
3531	-	-	-	-	-	-
3532	-	-	-	-	-	-
3533	-	-	-	-	-	-
3534	-	-	-	-	-	-
411	-	245.390.490.000	-	-	-	245.390.490.000
4111	-	245.390.490.000	-	-	-	245.390.490.000
####	-	245.390.490.000	-	-	-	245.390.490.000
####	-	-	-	-	-	-



TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
4112	-	-	-	-	-	-
4113	-	-	-	-	-	-
4118	-	-	-	-	-	-
412	-	-	-	-	-	-
413	-	-	957.581	957.581	-	-
414	-	-	-	-	-	-
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
419	-	-	-	-	-	-
421	67.920.651	3.443.834.282	1.649.083.710	-	67.920.651	1.794.750.572
4211	67.920.651	-	-	-	67.920.651	-
4212	-	3.443.834.282	1.649.083.710	-	-	1.794.750.572
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	11.344.734.651	11.344.734.651	-	-
515	-	-	634.571.883	634.571.883	-	-
521	-	-	-	-	-	-
5211	-	-	-	-	-	-
5212	-	-	-	-	-	-
5213	-	-	-	-	-	-
621	-	-	112.954.943	112.954.943	-	-
622	-	-	1.225.504.815	1.225.504.815	-	-
627	-	-	7.141.404.751	7.141.404.751	-	-
6271	-	-	1.330.548.082	1.330.548.082	-	-
6272	-	-	127.001.437	127.001.437	-	-
6273	-	-	1.695.831	1.695.831	-	-
6274	-	-	2.134.116.004	2.134.116.004	-	-
6277	-	-	3.548.043.397	3.548.043.397	-	-
6278	-	-	-	-	-	-
632	-	-	8.902.394.331	8.902.394.331	-	-
635	-	-	847.117	847.117	-	-
641	-	-	-	-	-	-
642	-	-	4.720.518.642	4.720.518.642	-	-
6421	-	-	1.737.519.239	1.737.519.239	-	-
6422	-	-	40.778.797	40.778.797	-	-
6423	-	-	1.180.000	1.180.000	-	-
6424	-	-	138.555.867	138.555.867	-	-
6425	-	-	686.142.200	686.142.200	-	-
6426	-	-	9.929.351	9.929.351	-	-
6427	-	-	267.666.921	267.666.921	-	-
6428	-	-	1.838.746.267	1.838.746.267	-	-
711	-	-	1.949.000.000	1.949.000.000	-	-
811	-	-	1.905.824.257	1.905.824.257	-	-
821	-	-	64.198.214	64.198.214	-	-
8211	-	-	64.198.214	64.198.214	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	15.577.390.244	15.577.390.244	-	-
	386.015.826.814	386.015.826.814	203.469.123.682	203.469.123.682	375.617.499.404	375.617.499.404



Nha Trang, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Lập biểu

Phạm Quang Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Khải



Mai Đình Vũ